Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3921.90.50

Mã HS	3921.90.50
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic / - Loại khác: / - - Từ xenlulo tái sinh
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 01:24:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39219050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6155
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6155
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6155
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, MY, MM, PH)	0% (trừ KH, MY, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MY, PH)	0% (trừ ID, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5966
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5927
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5927
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5927
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5927
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5927
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5927
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5971
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5971
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5971
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5971
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5971

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5971
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5969
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5969
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5969
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5969
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5969
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5969
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5977
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5933
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F5929
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G5929
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H5929
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I5929
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J5929
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K5929
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5953
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5953
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5953
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5953
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5953
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5953
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5995
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5995
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5995
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5995
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5995

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5995
VN-EAEU	2022	2022	1,9	EAV!D5980
VN-EAEU	2023	2023	1,3	EAV!E5980
VN-EAEU	2024	2024	0,6	EAV!F5980
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5980
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5980
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5980
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D5983
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E5983
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F5983
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G5983
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H5983
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I5983
EVFTA	2022	2022	3,5	EV-NK!D5968
EVFTA	2023	2023	2,3	EV-NK!E5968
EVFTA	2024	2024	1,1	EV-NK!F5968
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5968
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5968
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5968
UKVFTA	2022	2022	3,5	UKV!D5970
UKVFTA	2023	2023	2,3	UKV!E5970
UKVFTA	2024	2024	1,1	UKV!F5970
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5970
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5970
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5970
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5952

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5952
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5952
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5952
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5952
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5952
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5952
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5973
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5973
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5973
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5973
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5973
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5973
RCEP B	2022	2022	0	B!D5973
RCEP B	2023	2023	0	B!E5973
RCEP B	2024	2024	0	B!F5973
RCEP B	2025	2025	0	B!G5973
RCEP B	2026	2026	0	B!H5973
RCEP B	2027	2027	0	B!I5973
RCEP C	2022	2022	0	C!D5973
RCEP C	2023	2023	0	C!E5973
RCEP C	2024	2024	0	C!F5973
RCEP C	2025	2025	0	C!G5973
RCEP C	2026	2026	0	C!H5973
RCEP C	2027	2027	0	C!I5973
RCEP D	2022	2022	0	D!D5973
RCEP D	2023	2023	0	D!E5973

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2024	2024	0	D!F5973
RCEP D	2025	2025	0	D!G5973
RCEP D	2026	2026	0	D!H5973
RCEP D	2027	2027	0	D!I5973
RCEP E	2022	2022	0	E!D5976
RCEP E	2023	2023	0	E!E5976
RCEP E	2024	2024	0	E!F5976
RCEP E	2025	2025	0	E!G5976
RCEP E	2026	2026	0	E!H5976
RCEP E	2027	2027	0	E!I5976
RCEP F	2022	2022	0	F!D5973
RCEP F	2023	2023	0	F!E5973
RCEP F	2024	2024	0	F!F5973
RCEP F	2025	2025	0	F!G5973
RCEP F	2026	2026	0	F!H5973
RCEP F	2027	2027	0	F!I5973
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5521
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5521
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5521
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5521

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 7,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (6%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 6%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3921.90 có 11 dòng thuế; dòng 3921.90.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ xenlulo tái sinh.	3921.90.10 Từ sợi lưu hóa; 3921.90.20 Từ các protein đã được làm cứng; 3921.90.30 Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên; 3921.90.41 Dạng tấm và phiến (SEN); 3921.90.42 Dạng màng (SEN); 3921.90.43 Dạng dải có ép vật liệu dệt	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 3921.90.50 có mã Chương 98 tương ứng 9834.38.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3921.90.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3921.90.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6155), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.